CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

CTY CP KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Mã chứng khoán : HTL

Trụ sở chính : Lô số 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo, TP HCM.

Điện thoại : 0906 72 01 01

Fax : 028 3754 3189

Người thực hiện công bố thông tin: Lã Thị Thanh Phương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó giám đốc điều hành

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐Bất thường ☑Định kỳ ☐Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: CBTT Báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026 và giải trình của công ty CP kỹ thuật và ô tô Trường Long.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn http://truonglong.com/quan-he-co-dong

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- *Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan*

Người đại diện theo pháp luật
Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT & ÔTÔ TRƯỜNG LONG

Trụ sở chính TP.HCM: Lô 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, TP.HCM
CN Vĩnh Long: Lô A11, A12,1A, 1B, KCN Bình Minh, Phường Cái Vồn, Tỉnh Vĩnh Long
CN Đà Nẵng: Quốc lộ 1A, Phường Hòa Xuân, Thành Phố Đà Nẵng

TP.HCM, Ngày 30 tháng 07 năm 2026

THƯ GIẢI TRÌNH

(Về việc lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 thay đổi so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2025)

Kính gửi:
- **Ủy Ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán**

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật và Ô Tô Trường Long giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026 thay đổi trên 10% so với quý II năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026	Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2025	Thay đổi	Tỷ lệ
20.325.896.140	**4.356.548.978**	**15.969.347.162**	**367%**

Lợi nhuận báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm nay tăng cao đột biến so với cùng kỳ năm ngoái là do:

Quý 2 năm 2025, thời gian cấp giấy chứng nhận kiểu loại cho dòng xe Euro 5 từ Cục Đăng kiểm rất chậm khiến doanh số cùng kỳ năm trước ở mức thấp. Sang quý 2 năm 2026, doanh thu thuần đạt 234,5 tỷ đồng (tăng 47% so với cùng kỳ), lợi nhuận sau thuế tăng từ 4,3 tỷ đồng lên 20,3 tỷ đồng.

Trân trọng!

Ban Giám Đốc

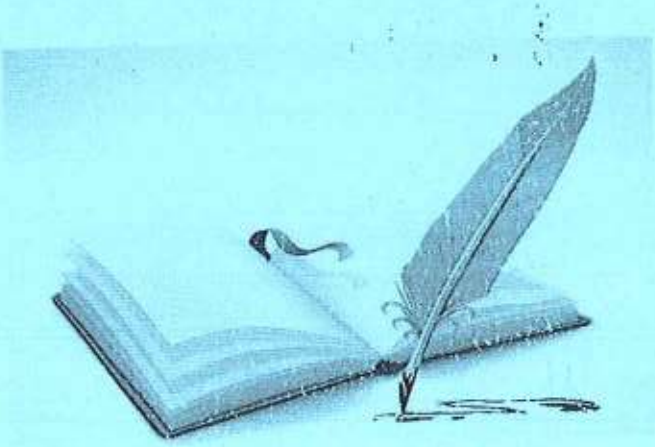
M.S.D.N: 0301384695 C.T.C.P CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
Lô 46 đường số 3, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo, TP.HCM
MST: 0301384695

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2026



Năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính:VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**388.569.546.922**	**307.982.557.548**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**20.740.566.821**	**20.948.657.714**
1. Tiền	111		20.740.566.821	20.948.657.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**150.000.000**	**10.150.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	150.000.000	10.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**75.669.412.429**	**34.649.786.147**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	70.007.555.938	29.088.233.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.557.317.102	3.865.423.528
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.044.459.396	1.654.901.945
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		60.079.993	41.227.215
IV. Hàng tồn kho	**140**		**286.516.076.355**	**235.761.743.538**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	287.307.874.861	236.773.363.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(791.798.506)	(1.011.620.377)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.493.491.317**	**6.472.370.149**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	1.252.306.832	1.431.079.238
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		4.241.184.485	5.041.290.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**51.455.476.359**	**53.044.174.834**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.000.000**	**30.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		**30.000.000**	30.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**25.054.201.295**	**24.188.775.029**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	24.870.256.811	23.939.918.873
Nguyên giá	222		88.907.892.191	86.424.192.293
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.037.635.380)	(62.484.273.420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	183.944.484	248.856.156
Nguyên giá	228		778.903.389	778.903.389
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(594.958.905)	(530.047.233)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	**1.723.692.975**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	-	1.723.692.975
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**26.371.275.064**	**27.101.706.830**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	26.219.537.527	26.949.969.293
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		151.737.537	151.737.537
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	274		-	-
E TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**440.025.023.281**	**361.026.732.382**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**244.684.767.918**	**192.257.799.337**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**243.926.080.234**	**191.453.254.926**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	59.283.987.521	66.166.477.374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.332.176.025	37.639.671.896
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.450.210.811	6.049.143.071
4. Phải trả người lao động	314		6.142.162.947	8.237.615.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		81.411.110	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	14.280.840.406	3.055.802.075
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		129.745.310.592	65.684.236.356
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		319.529.332	329.857.660
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	4.290.451.490	4.290.451.490
II. Nợ dài hạn	**330**		**758.687.684**	**804.544.411**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ cho thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.13	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		758.687.684	804.544.411
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**195.340.255.363**	**168.768.933.045**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**195.340.255.363**	**168.768.933.045**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	*120.000.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15	75.340.255.363	48.768.933.045
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.768.933.045	*23.901.177.603*
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.571.322.318	*24.867.755.442*
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422		-	-
F TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**440.025.023.281**	**361.026.732.382**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Trần Thu Hằng
Kế toán trưởng/Người lập

Lã Thị Thanh Phương
Phó Giám đốc điều hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2/2026

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	235.243.102.813	159.224.981.740	444.996.723.166	249.482.241.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		660.185.185	-	660.185.185	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	234.582.917.628	159.224.981.740	444.336.537.981	249.482.241.231
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	198.530.931.898	142.736.013.700	389.344.936.494	221.178.177.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19		36.051.985.730	16.488.968.040	54.991.601.487	28.304.064.010
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	561.952.034	237.217.532	971.692.588	252.334.459
8. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.779.768.956	653.911.631	2.717.882.921	1.127.403.353
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*1.778.027.904*	*653.911.631*	*2.716.141.869*	*800.319.320*
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7.585.880.915	7.255.637.033	14.740.216.021	11.973.733.994
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.592.699.164	5.710.944.934	12.630.246.859	9.753.970.287
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.655.588.729	3.105.691.974	25.874.948.274	5.701.290.835
12. Thu nhập khác	31	VI.7	4.759.881.666	2.815.815.039	7.366.322.442	5.337.213.575
13. Chi phí khác	32		14.654.646	174.435.928	25.501.975	223.471.788
14. Lợi nhuận khác	40		4.745.227.020	2.641.379.111	7.340.820.467	5.113.741.787
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.400.815.749	5.747.071.085	33.215.768.741	10.815.032.622
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.074.919.609	1.390.522.107	6.644.446.423	2.367.985.420
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.325.896.140	4.356.548.978	26.571.322.318	8.447.047.202
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.325.896.140	4.356.548.978	26.571.322.318	8.447.047.202
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.694	363	2.214	704
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.694	363	2.214	704

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Kế toán trưởng/Người lập	**Phó Giám đốc điều hành**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		33.215.768.741	10.815.032.622
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.653.146.632	1.828.949.208
- Các khoản dự phòng	03		(276.006.926)	(397.772.327)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.741.052	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(13.055.158)	(346.597.504)
- Chi phí lãi vay	06		2.716.141.869	800.319.320
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***37.297.736.210***	***12.699.931.319***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.219.519.856)	(5.305.394.356)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.534.510.946)	(94.907.969.241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.597.503.419)	68.539.720.443
- Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	12		909.204.172	189.960.851
- Chi phí đi vay đã trả	13		(2.355.214.828)	(800.319.320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.764.238.499)	(1.426.108.934)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(72.264.047.166)***	***(21.010.179.238)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(794.879.923)	(915.440.736)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	964.558.567
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.055.158	42.718.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(781.824.765)***	***91.836.505***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		197.191.105.071	88.472.323.603
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(123.490.957.876)	(66.650.926.469)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(860.625.105)	(3.101.781.921)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***72.839.522.090***	***18.719.615.213***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	**50**	**(206.349.841)**	**(2.198.727.520)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**20.948.657.714**	**20.588.578.886**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.741.052)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	**70**	**20.740.566.821**	**18.389.851.366**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Trần Thu Hằng	Lã Thị Thanh Phương
Kế toán trưởng/Người lập	Phó Giám đốc điều hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại, Đại lý ký gởi hàng hóa, Dịch vụ thương mại, Cho thuê xe các loại, Sửa chữa ô tô, Thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ, Sản xuất xe chuyên dùng, gia công cơ khí, Bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ, Đại lý bảo hiểm.

4. Nhân viên
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty có 305 nhân viên đang làm việc.
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 Công ty có 328 nhân viên đang làm việc.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá muangoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm

giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí của đầu xe, thân xe, nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính như sau:

- Giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá trị sản phẩm dở dang bao gồm chi phí của đầu xe, thân xe, nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Giá thành phẩm được tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt

động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước. Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (từ 40 - 47 năm).

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05
Tài sản cố định khác	03

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Ngoài ra, Hội đồng quản trị Công ty có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với tiến độ hoàn thành kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	481.162.833	712.012.123
Tiền gửi ngân hàng	20.259.403.988	20.236.645.591
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**20.740.566.821**	**20.948.657.714**

2. Đầu tư ngắn hạn

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng tới 01 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh với lãi suất khác nhau.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Việt	24.927.640.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xe Chuyên dụng Vipec	26.018.000.000	125.400.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	6.569.478.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	19.061.915.938	22.393.355.459
Cộng	**70.007.555.938**	**29.088.233.459**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Lamberet Việt Nam	250.000.000	302.335.200
JNK GLOBAL	477.762.450	-
Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Và Xe Chuyên Dụng Vipec	-	1.786.510.000
Các nhà cung cấp khác	2.829.554.652	1.776.578.328
Cộng	**3.557.317.102**	**3.865.423.528**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1.486.711.685	874.675.564
Ký quỹ, ký cược	284.144.400	254.144.400
Thuế GTGT được hoàn trả - Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ thương mại địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	192.456.655	192.456.655
Phải thu ngắn hạn hạn khác	81.146.656	333.625.326
Cộng	**2.044.459.396**	**1.654.901.945**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	803.540.400	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	222.216.195.903	(766.240.767)	150.784.101.834	(986.062.638)
Công cụ, dụng cụ	157.519.100	(1.855.460)	139.026.124	(1.855.460)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.374.949.839	-	32.229.790.960	-
Thành phẩm	22.663.282.512	(23.702.279)	53.507.150.368	(23.702.279)
Hàng hóa	92.387.107	-	113.294.629	-
Cộng	**287.307.874.861**	**(791.798.506)**	**236.773.363.915**	**(1.011.620.377)**

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**1.252.306.832**	**1.431.079.238**
- Chi phí văn phòng	921.395.070	104.547.413
- Chi phí Công cụ dụng cụ	330.911.762	1.326.531.825
b) Dài hạn	**26.219.537.527**	**26.949.969.293**
- Chi phí văn phòng(*)	25.620.151.325	26.093.512.859
- Chi phí Công cụ dụng cụ	155.583.849	173.536.439
- Chi phí đất trả trước	443.802.353	682.919.995

(*) Trong đó:

Giá trị quyền sử dụng đất tại lô đất số 46, Đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo , TP Hồ Chí Minh và thửa đất số 52, tờ bản đồ số 53 tại ấp Mỹ Lợi, Phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long có giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 8.136.619.421 VND và 11.553.992.298 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn. Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 111, Quốc lộ 1A, Phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng có giá trị còn lại theo sổ sách là 5.929.539.606 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	57.607.180.084	14.427.572.552	13.363.728.321	990.838.336	34.873.000	**86.424.192.293**
Mua sắm mới	2.414.255.454	69.444.444	-	-	-	**2.483.699.898**
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**60.021.435.538**	**14.497.016.996**	**13.363.728.321**	**990.838.336**	**34.873.000**	**88.907.892.191**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	39.244.644.890	10.952.552.943	11.402.388.497	849.814.090	34.873.000	62.484.273.420
Khấu hao trong kỳ	857.141.002	447.037.615	213.020.094	36.163.249	34.873.000	1.588.234.960
Khấu hao giảm trong kỳ			-		-	-
Số cuối kỳ	**40.101.785.892**	**11.399.590.558**	**11.615.408.591**	**885.977.339**	**34.873.000**	**64.037.635.380**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	18.362.535.194	3.475.019.609	1.961.339.824	141.024.246	-	23.939.918.873
Số cuối kỳ	**19.919.649.646**	**3.097.426.438**	**1.748.319.730**	**104.860.997**	-	**24.870.256.811**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	695.560.000	128.343.389	778.903.389
Mua sắm mới trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**695.560.000**	**128.343.389**	**778.903.389**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	413.663.824	116.383.409	530.047.233
Khấu hao trong kỳ	-	64.911.672	-	64.911.672
Số cuối kỳ	**-**	**478.575.496**	**116.383.409**	**594.958.905**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	281.896.176	(33.040.020)	248.856.156
Số cuối kỳ	**-**	**216.984.504**	**(33.040.020)**	**183.944.484**

10. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
Phải trả nhà cung cấp xe và phụ tùng xe	39.968.828.460	52.419.853.958
Phải trả nhà cung cấp Cẩu Tadano	15.925.235.014	8.904.118.500
Phải trả nhà cung cấp khác	1.974.609.663	3.406.603.590
b) Các khoản phải trả khác		
Phải trả tiền mua đất Vĩnh Long	1.415.314.384	1.435.901.326
Cộng	**59.283.987.521**	**66.166.477.374**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	249.048.560	137.344.807
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.043.467.486	4.549.002.481
Thuế thu nhập cá nhân	157.694.765	1.362.795.783
Thuế phí, lệ phí phải nộp khác	-	-
Cộng	**5.450.210.811**	**6.049.143.071**

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)Ngắn hạn	**14.280.840.406**	**3.055.802.075**
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	313.890.100	387.452.614
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	529.000.098	876.000.100
Cổ tức phải trả	14.078.000	874.703.105
Các khoản phải trả, phải nộp khác	497.037.813	673.858.602
Tài sản thừa chờ xử lý	343.239.235	243.787.654
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn- phải trả LC	12.583.595.160	-

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trợ cấp mất việc làm	758.687.684	758.687.684

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.429.514.135	-	-	3.429.514.135
Quỹ phúc lợi	860.937.355	-	-	860.937.355
Cộng	**4.290.451.490**	**-**	**-**	**4.290.451.490**

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2026	**120.000.000.000**	**34.960.172.243**	**168.768.933.045**
Lợi nhuận trong kỳ	-	37.008.935.401	26.571.322.318
Chia cổ tức bằng tiền trong kỳ	-	-	-
Số dư đến ngày 30/06/2026	**120.000.000.000**	**75.340.255.363**	**195.340.255.363**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẾN QUÝ 2/2026

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán xe, hàng hóa	387.933.035.069	200.479.164.235
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán phụ tùng	56.403.502.912	49.003.076.996
Doanh thu thuần	**444.336.537.981**	**249.482.241.231**

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng		
Giá vốn bán xe, hàng hoá	346.707.388.397	182.724.773.428
Giá vốn dịch vụ và bán phụ tùng	42.637.548.097	38.453.403.793
Tổng cộng	**389.344.936.494**	**221.178.177.221**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	13.055.158	42.718.674
Thu nhập tài chính từ chiết khấu thanh toán	358.741.748	187.463.584
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	571.005.906	22.152.201
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.889.776	-
Cộng	**971.692.588**	**252.334.459**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.716.141.869	800.319.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.741.052	327.084.033
Cộng	**2.717.882.921**	**1.127.403.353**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.260.211.227	4.287.901.222
Chi phí hoa hồng	3.432.138.911	2.493.489.589
Chi phí dụng cụ đồ dùng	273.560.362	232.603.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.009.772	514.501.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.017.433.415	1.358.831.209
Chi phí bảo hiểm kèm theo xe	*1.389.716.749*	*1.989.510.923*
Chi phí khác	1.927.145.585	1.096.895.923
Cộng	**14.740.216.021**	**11.973.733.994**

(*) Chi phí bảo hiểm vật chất và phát sinh đi kèm theo hợp đồng xe.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	8.528.293.292	6.342.216.533
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.330.228	166.199.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	611.174.473	557.774.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.510.158.546	2.114.607.740
Chi phí bằng tiền khác	745.290.320	573.171.415
Cộng	**12.630.246.859**	**9.753.970.287**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	303.878.830
Tiền thưởng từ nhà cung cấp	4.239.067.609	3.214.866.563
Tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.246.961.000	1.679.083.656
Thu khác	880.293.833	139.384.526
Cộng	**7.366.322.442**	**5.337.213.575**

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Hội đồng quản trị		
Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm	619.990.997	604.151.747
Ông Lã Văn Trường Sơn	130.000.000	130.000.000
Bà Lã Thị Thanh Phương	130.000.000	130.000.000
Bà Laura Burke	10.000.000	10.000.000
Ông Sumit Petcharapirat	-	-
Ban Giám đốc		
Ông Lã Văn Trường Sơn	489.790.997	474.151.747
Bà Lã Thị Thanh Phương	547.790.882	528.291.578
Ban kiểm soát, phụ trách quản trị công ty		
Bà Lê Thị Ngọc Hạnh bổ nhiệm phụ trách công bố thông tin từ ngày 30/11/2024	197.645.518	136.802.657
Bà Phan Nguyễn Bảo Trâm	185.987.320	187.528.870
Bà Nguyễn Thị Việt Hằng		73.040.139

	Kỳ này	Kỳ trước
Bà Phan Hằng Ny- được đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 04 năm 2026	109.424.962	-
Ông Dương Hoàng Huy	154.888.413	96.860.681
Cộng	**2.575.519.089**	**2.370.827.419**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Chairatchakam (Bangkok) Co., Ltd.	Cổ đông góp 24,55% vốn điều lệ
Aichi Hino Motor Co., Ltd	Cổ đông góp 5% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Ô tô Long Trường	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan trên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Kế toán trưởng/Người lập bảng	**Phó Giám đốc điều hành**